

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 7- 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG - TỈNH NAM ĐỊNH.**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Lê Văn Hùng;
- Ông Đặng Văn Chinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Mai Vi Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường** tham gia phiên tòa: Ông Đặng Xuân Tụ - Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2024/TLST-KDTM ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 5 năm 2024 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1); địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội;

+ **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị V1;

+ **Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Phạm Tuấn A - Phó giám đốc Trung tâm X (văn bản ủy quyền số 58/2023/UQ-HĐQT ngày 11/6/2023);

+ **Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Tuấn A:** Ông Trần Văn T – Cán bộ xử lý nợ (văn bản ủy quyền số 381/2023/UQ-LCC-KHDNMB1 ngày 28/12/2023); địa chỉ: Tầng G, tòa V, số G D, quận C, Thành phố Hà Nội.

- **Bị đơn:** Công ty Cổ phần T1; địa chỉ: Tổ A, thị trấn X, huyện X, tỉnh Nam Định;

+ **Người đại diện theo pháp luật:** Ông Bùi Mạnh H - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc;

(Tại phiên tòa có mặt ông T, vắng mặt ông H).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1)** trình bày:

**Công ty cổ phần T1** vay vốn tại **V2** theo các Hợp đồng cho vay có kèm theo các khế ước nhận nợ tổng số tiền: 2.055.000.000đ (hai tỷ, không trăm lăm mươi lăm triệu) đồng, cụ thể như sau:

\* Hợp đồng cho vay số LD 1936001921 ngày 26/12/2019:

- Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng);
- Mục đích vay: Thanh toán 01 phần tiền mua ô tô nhãn hiệu MAZDA CX-8 AWD PREMIUM theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 548/2019/MAZDA.
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 20%/năm.

Lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11% và được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất sẽ được điều chỉnh kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 26/3/2020. Mức điều chỉnh được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng do Hội sở chính của bên ngân hàng áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2,5%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

\* Hợp đồng cho vay số LD 2008601319 ngày 26/3/2020:

- Số tiền vay: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng chẵn);
- Mục đích vay: Thanh toán 01 phần tiền mua 01 xe ô tô 05 chỗ nhãn hiệu Hyundai Grand 110 1.1 AT mới 100%;
- Thời hạn vay: 60 tháng;

- Lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11,1% và được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất sẽ được điều chỉnh kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 26/6/2020. Mức điều chỉnh được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng do Hội sở chính của bên ngân hàng áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2,5%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

\* Hợp đồng cho vay số LD 2124402598 ngày 01/09/2021:

- Số tiền vay: 775.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng);

- Mục đích vay: **H1** vốn mua xe ô tô 07 chỗ nhãn hiệu Honda CR-V L, biển kiểm soát 18A-253.72;

- Thời hạn vay: 60 tháng;

- Lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 11,4% và được cố định 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất sẽ được điều chỉnh kỳ 03 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/12/2021. Mức điều chỉnh được xác định bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng do Hội sở chính của bên ngân hàng áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.0%/năm.

- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

*Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên gồm:*

Tài sản 1: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA; số loại CX8, màu trắng, số khung: RN2K35346KM020215; số máy: PY31037836, BKS: 18A-177.05, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT-ĐBĐS **Công an tỉnh N** cấp ngày 24/12/2019 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của **Công ty T1** và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/19060 ngày 26/12/2019.

Tài sản 2: 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI; số loại I10, màu đỏ tươi; số khung RLUG8W2DBLN049929; số máy: G4LALM553047, BKS: 18A-188.49, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT **Công an tỉnh N** cấp ngày 24/3/2020 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của **Công ty T1** và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn, theo Hợp đồng thế chấp số NDH/20030 ngày 26/3/2020.

Tài sản 3: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA; số loại CR-V, màu xanh; số khung: RLHRW1878LY005286; số máy: L15BG233763; BKS: 18A- 253.72; giấy chứng nhận đăng ký xe số 004737 do phòng CSGT- ĐBĐS **Công an tỉnh N** cấp ngày 16/8/2021 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của **Công ty T1** và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/21064 ngày 31/8/2021.

*Quá trình thực hiện hợp đồng:*

- **Công ty Cổ phần T1** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với **V2** kể từ ngày 11/5/2023 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Tạm tính đến ngày 24/7/2024, **Công ty cổ phần T1** đã trả cho **V2** số tiền là: 1,667,142,281 đồng (trong đó: trả nợ gốc là 1,263,810,082 đồng; trả nợ lãi là 403,332,199 đồng). Cụ thể:

+ Đối với Hợp đồng cho vay số LD 1936001921 ngày 26/12/2019, **Công ty Cổ phần T1** đã trả cho **V2** số tiền: Nợ gốc: 669,810,082 đồng; nợ lãi: 221,564,520 đồng; tổng cộng: 891,374,602 đồng.

+ Đối với Hợp đồng cho vay số LD 2008601319 ngày 26/03/2020, Công ty Cổ phần T1 đã trả cho V2 số tiền: Nợ gốc: 185,000,000 đồng; nợ lãi: 63.800.380 đồng; tổng cộng: 248,800,380 đồng.

+ Đối với Hợp đồng cho vay số LD 2124402598 ngày 01/09/2021, Công ty Cổ phần T1 đã trả cho V2 số tiền: Nợ gốc: 409,000,000 đồng; nợ lãi: 117,967,299 đồng; tổng cộng: 526,967,299 đồng.

Phía V2 yêu cầu Tòa án buộc Công ty Cổ phần T1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với V2, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, tính đến ngày xét xử 24/7/2024 khoản tiền này là: Nợ gốc: 811,189,918 đồng; nợ lãi: 210,577,073 đồng; lãi chậm trả: 16,123,944 đồng; Tổng cộng: 1,037,890,935 đồng.

- Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến ngày Công ty Cổ phần T1 thực tế thanh toán hết nợ cho V2.

Trường hợp Công ty Cổ phần T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, V2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho V2 là:

Tài sản 1: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA; số loại CX8, màu trắng, số khung: RN2K35346KM020215; số máy: PY31037836, BKS: 18A-177.05, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT-ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 24/12/2019 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/19060 ngày 26/12/2019.

Tài sản 2: 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI; số loại I10, màu đỏ tươi; số khung RLUG8W2DBLN049929; số máy: G4LALM553047, BKS: 18A-188.49, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT- ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 24/3/2020 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn, theo Hợp đồng thế chấp số NDH/20030 ngày 26/03/2020.

Tài sản 3: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA; số loại CR-V, màu xanh; số khung: RLHRW1878LY005286; số máy: L15BG233763; BKS: 18A- 253.72; giấy chứng nhận đăng ký xe số 004737 do Phòng CSGT- ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 16/8/2021 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/21064 ngày 31/8/2021.

Kết quả làm việc tại Ủy ban nhân dân thị trấn X ngày 13/3/2024 xác định:

- Về gia đình phía bị đơn ông Bùi Mạnh H: Hiện nay, ông Bùi Mạnh H vẫn thường xuyên ở nhà, ông H có nhận được giấy báo của Tòa án tuy nhiên ông H không đến Tòa án để làm việc.

- Hiện nay, Toà án nhân dân huyện Xuân Trường đang thụ lý giải quyết vụ án trên và đã nhiều lần báo ông Bùi Mạnh H lên làm việc nhưng ông H không đến. Việc

ông H không đến, địa phương có tổng đạt giấy báo của Tòa án cho ông H rất nhiều lần nhưng ông H đều trốn tránh và không đến Tòa án để làm việc.

- Ngân hàng V1 yêu cầu Tòa án buộc ông Bùi Mạnh H phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với ngân hàng V1, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng, tạm tính đến ngày 20/12/2023 là: Nợ gốc: 961.190.921 đồng; Nợ lãi: 98.800.551 đồng. Tổng là 1.059.991.472 đồng.

- Quan điểm của Ủy ban nhân dân thị trấn X về việc giải quyết vụ án nói trên là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật buộc ông Bùi Mạnh H phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng V1 khoản vay trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 299, 301, 318, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 của Luật ngân hàng N; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty Cổ phần T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/7/2024 là: Nợ gốc: 811,189,918 đồng; nợ lãi: 210,577,073 đồng; lãi chậm trả: 16,123,944 đồng; Tổng cộng: 1,037,890,935 đồng cũng như lãi tiếp theo như thỏa thuận của hợp đồng cho đến khi thi hành xong. Nếu như Công ty Cổ phần T1 không trả được khoản nợ cho V2 thì V2 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự phát mãi tài sản mà Công ty Cổ phần T1 đã thế chấp. Công ty Cổ phần T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành theo quy định của pháp luật và tiếp tục vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Đối với Công ty Cổ phần T1, Tòa án đã nhiều lần báo gọi người đại diện theo pháp luật của Công ty (là ông Bùi Mạnh H) nhưng ông H cố tình trốn tránh và không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã làm thủ tục niêm yết công khai nhưng ông H không đến Tòa án để làm việc cũng như không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, điều đó coi như Công ty Cổ phần T1 từ bỏ quyền lợi của mình nên phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[3] Để có cơ sở xem xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xem xét một cách khách quan và toàn diện như sau: Để có tiền phục vụ cho mục đích kinh doanh

Công ty Cổ phần T1 đã vay của V2 được thể hiện ở 03 Hợp đồng cụ thể: Hợp đồng cho vay số LD 1936001921 ngày 26/12/2019; Hợp đồng cho vay số LD 2008601319 ngày 26/03/2020; Hợp đồng cho vay số LD 2124402598 ngày 01/09/2021. Công ty Cổ phần T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả được gốc và lãi nữa mặc dù V2 đã nhiều lần yêu cầu trả nợ. Nay V2 xác định Công ty Cổ phần T1 còn nợ gốc của 03 hợp đồng tính đến ngày 24/7/2024 là: Nợ gốc: 811,189,918 đồng; nợ lãi: 210,577,073 đồng; lãi chậm trả: 16,123,944 đồng; Tổng cộng: 1,037,890,935 đồng. Xét ngân hàng tính lãi cũng như lãi phạt chậm trả trên tổng số tiền gốc mà Công ty Cổ phần T1 còn nợ chưa trả tính đến ngày 24/7/2024 là phù hợp với điều khoản thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

[4] Xét ngân hàng tính lãi cũng như lãi phạt chậm trả trên tổng số tiền gốc mà Công ty Cổ phần T1 còn nợ chưa trả từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ tính đến ngày 24/7/2024 là phù hợp với điều khoản thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

[5] Từ những phân tích lập luận đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của V2 buộc Công ty Cổ phần T1 phải thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ đối với V2, trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 24/7/2024 là: Nợ gốc: 811,189,918 đồng; nợ lãi: 210,577,073 đồng; lãi chậm trả: 16,123,944 đồng; Tổng cộng: 1,037,890,935 đồng và phải trả lãi tiếp theo từ ngày 25/7/2024 cho đến ngày thi hành xong là phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận cũng như Công ty Cổ phần T1 không trả được khoản nợ này cho V2, thì V2 có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản mà Công ty Cổ phần T1 đã thế chấp là phù hợp.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 299, 301, 318, 320, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 của Luật ngân hàng N; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1) đối với Công ty Cổ phần T1;

2. Buộc Công ty Cổ phần T1 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1) số tiền tính đến ngày 24/7/2024 là 1,037,890,935đ (một tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi nghìn, chín trăm ba mươi lăm đồng) đồng trong đó, nợ gốc 811,189,918 đồng; nợ lãi 210,577,073 đồng, lãi chậm trả 16,123,944 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà Công ty Cổ phần T1 không trả nợ đầy đủ cho V1 thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm gồm:

Tài sản 1: 01 xe ô tô nhãn hiệu MAZDA; số loại CX8, màu trắng, số khung: RN2K35346KM020215; số máy: PY31037836, BKS: 18A-177.05, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT-ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 24/12/2019 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/19060 ngày 26/12/2019.

Tài sản 2: 01 xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI; số loại I10, màu đỏ tươi; số khung RLUG8W2DBLN049929; số máy: G4LALM553047, BKS: 18A-188.49, giấy chứng nhận đăng ký xe do Phòng CSGT-ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 24/03/2020 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn, theo Hợp đồng thế chấp số NDH/20030 ngày 26/03/2020.

Tài sản 3: 01 xe ô tô con nhãn hiệu HONDA; số loại CR-V, màu xanh; số khung: RLHRW1878LY005286; số máy: L15BG233763; BKS: 18A- 253.72; giấy chứng nhận đăng ký xe số 004737 do Phòng CSGT- ĐBĐS Công an tỉnh N cấp ngày 16/8/2021 thuộc quyền sở hữu và sử dụng của Công ty T1 và toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn theo Hợp đồng thế chấp số NDH/21064 ngày 31/8/2021.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nói trên vẫn chưa đủ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho V1 thì V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mãi các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần T1 để thu hồi nợ cho V1.

3. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần T1 phải nộp 43,136,000đ (bốn mươi ba triệu, một trăm ba sáu nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- H1 lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.900.000đ (hai mươi một triệu, chín trăm nghìn đồng) tại biên lai số 0000072 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBNDTT Xuân Trường;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

## **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Thung**